



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG THPT HUỲNH VĂN NGHỆ

TOÁN, VĂN, ANH, SỬ K10: 439

SƠ ĐỒ PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KÌ I NĂM HỌC 2025- 2026

KHỐI 10 (Buổi sáng)

	Lớp 10.1	Lớp 10.2	Lớp 10.3	Lớp 10.4	Lớp 10.5								
	P.1013	P.1014	P.1015	P.1016	P.1017								
	26	26	25	25	25								
DÃY KHỐI 11	Lớp 11.1	Lớp 11.2	Lớp 11.3	Lớp 11.4	Lớp 11.5	Lớp 11.6	Lớp 11.7	Lớp 11.8	Lớp 11.9	Lớp 11.10	Lớp 11.11	Lớp 11.12	Phòng dự trữ
	P. 1001	P. 1002	P. 1003	P. 1004	P. 1005	P. 1006	P. 1007	P. 1008	P. 1009	P. 1010	P. 1011	P.1012	X
SỐ TS	26	26	26	26	26	26	26	26	26	26	26	26	

MÔN LÝ K10: 299

DÃY KHỐI 11	Lớp 11.1	Lớp 11.2	Lớp 11.3	Lớp 11.4	Lớp 11.5	Lớp 11.6	Lớp 11.7	Lớp 11.8	Lớp 11.9	Lớp 11.10	Lớp 11.11	Lớp 11.12	Phòng dự trữ
	P. 1001	P. 1002	P. 1003	P. 1004	P. 1005	P. 1006	P. 1007	P. 1008	P. 1009	P. 1010	P. 1011	P.1012	X
SỐ TS	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	24	

MÔN HÓA K10: 379

DÃY KHỐI 10	Lớp 10.1	Lớp 10.2	Lớp 10.3	Lớp 10.4									
	P.1013	P.1014	P.1015	P.1016									
SỐ TS	24	24	24	19									
DÃY KHỐI 11	Lớp 11.1	Lớp 11.2	Lớp 11.3	Lớp 11.4	Lớp 11.5	Lớp 11.6	Lớp 11.7	Lớp 11.8	Lớp 11.9	Lớp 11.10	Lớp 11.11	Lớp 11.12	Phòng dự trữ
	P. 1001	P. 1002	P. 1003	P. 1004	P. 1005	P. 1006	P. 1007	P. 1008	P. 1009	P. 1010	P. 1011	P.1012	X
SỐ TS	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24	

MÔN ĐỊA K10: 316

DÃY KHỐI 10	Lớp 10.1												
	P.1013												
SỐ TS	25												
DÃY KHỐI 11	Lớp 11.1	Lớp 11.2	Lớp 11.3	Lớp 11.4	Lớp 11.5	Lớp 11.6	Lớp 11.7	Lớp 11.8	Lớp 11.9	Lớp 11.10	Lớp 11.11	Lớp 11.12	Phòng dự trữ
	P. 1001	P. 1002	P. 1003	P. 1004	P. 1005	P. 1006	P. 1007	P. 1008	P. 1009	P. 1010	P. 1011	P.1012	X
SỐ TS	24	24	24	24	24	24	24	24	24	25	25	25	

MÔN TIN K10

359

DÃY KHỐI 10	Lớp 10.1	Lớp 10.2	Lớp 10.3										
	P.1013	P.1014	P.1015										
SỐ TS	24	24	23										
DÃY KHỐI 11	Lớp 11.1	Lớp 11.2	Lớp 11.3	Lớp 11.4	Lớp 11.5	Lớp 11.6	Lớp 11.7	Lớp 11.8	Lớp 11.9	Lớp 11.10	Lớp 11.11	Lớp 11.12	Phòng dự trữ
	P. 1001	P. 1002	P. 1003	P. 1004	P. 1005	P. 1006	P. 1007	P. 1008	P. 1009	P. 1010	P. 1011	P.1012	X
SỐ TS	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24	

MÔN GDKTPL K10 + SINH K10 (cùng giờ)

GDKTPL: 140

Sinh K10: 263

DÃY KHỐI 10	Lớp 10.1	Lớp 10.2	Lớp 10.3	Lớp 10.4	Lớp 10.5								
	P. 1007 Sinh	P. 1008 Sinh	P. 1009 Sinh	P. 1010 Sinh	P. 1011 Sinh								
SỐ TS	24	24	24	24	23								
DÃY KHỐI 11	Lớp 11.1	Lớp 11.2	Lớp 11.3	Lớp 11.4	Lớp 11.5	Lớp 11.6	Lớp 11.7	Lớp 11.8	Lớp 11.9	Lớp 11.10	Lớp 11.11	Lớp 11.12	Phòng dự trữ
	P. 1001 GDKTPL	P. 1002 GDKTPL	P. 1003 GDKTPL	P. 1004 GDKTPL	P. 1005 GDKTPL	P. 1006 GDKTPL	P. 1001 Sinh	P. 1002 Sinh	P. 1003 Sinh	P. 1004 Sinh	P. 1005 Sinh	P. 1006 Sinh	X
SỐ TS	24	24	24	24	24	20	24	24	24	24	24	24	